

TỜ TRÌNH

**Về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn
tỉnh Thanh Hoá giai đoạn năm 2016 - 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Tại Kỳ họp thứ 5, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI đã thông qua Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 về cơ chế khuyến khích phát triển GTNT tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2013 - 2015. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 915/2013/QĐ-UBND ngày 21/3/2013 về Ban hành cơ chế khuyến khích phát triển GTNT tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2013 - 2015.

Sau 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh đã tạo ra phong trào thi đua sâu rộng, mạnh mẽ trong việc huy động nguồn lực, phát huy tinh thần cộng đồng, ý thức trách nhiệm của nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm tham gia đóng góp, ủng hộ chủ trương phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh; đồng thời, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, nâng cao tính chủ động của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, tổ chức đoàn thể và nhân dân trong việc xây dựng, bảo dưỡng, quản lý, bảo vệ công trình GTNT.

Trong giai đoạn 2013-2015, các địa phương trong tỉnh đã huy động các nguồn lực đầu tư, cải tạo nâng cấp được khoảng 110 km đường xã và 370 km đường thôn (bản); xây dựng mới được 219 km đường thôn (bản) ở địa bàn các huyện miền núi và 251 công trình thoát nước các loại trên đường giao thông nông thôn; góp phần đáng kể vào việc hoàn thiện hệ thống giao thông, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới bộ mặt nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân; đồng thời, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, cơ chế khuyến khích phát triển GTNT giai đoạn 2013 - 2015 được ban hành sát với thực tế và thực sự đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện, cơ chế khuyến khích phát triển GTNT cũng đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp với thực tế, cần phải sửa đổi, bổ sung, đó là:

Thứ nhất là, cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2013-2015 được ban hành năm 2013 nhưng đến nay giá nguyên, nhiên, vật liệu và nhân công đã tăng cao (khoảng 1,13 lần) nên mức kinh phí hỗ trợ không còn phù hợp với thực tế.

Thứ hai là, kinh phí đầu tư xây dựng 01km đường xã thực tế rất lớn, trong khi mức kinh phí hỗ trợ đầu tư kiên cố hóa mặt đường theo cơ chế khuyến khích

phát triển GTNT còn thấp, chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng mức đầu tư, nên không khuyến khích được nhiều địa phương đăng ký thực hiện, trong khi hiện nay việc đầu tư xây dựng, kiên cố hóa đường xã, đường thôn (bản) là thực sự cần thiết nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Thứ ba là, thực tế hiện nay trên địa bàn tỉnh có nhiều công trình cầu, cống nhỏ, tràn thoát nước,.. đã xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng, gây ách tắc giao thông, nhất là trong mùa mưa lũ, rất cần được đầu tư sửa chữa, nâng cấp để đảm bảo an toàn giao thông nhưng đang gặp khó khăn về nguồn vốn.

Để đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn và đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển GTNT giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh là thực sự cần thiết. Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi những điểm không còn phù hợp của cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn ban hành theo Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Quyết định số 915/2013/QĐ-UBND ngày 21/3/2013 của UBND tỉnh, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét quyết định việc thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

Cơ chế khuyến khích này áp dụng cho các dự án kiên cố hoá mặt đường đối với đường xã và đường thôn (bản); mở mới đường thôn (bản); xây dựng, sửa chữa các cầu nhỏ, đường tràn, cống qua đường, hệ thống thoát nước trên các tuyến đường xã (theo phân loại đường bộ tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh.

Không áp dụng đối với các tuyến đường đô thị trên địa bàn thành phố, thị xã; đường nội thị ở vùng 1, vùng 2, vùng 3.

2. Đối tượng hỗ trợ:

- 2.1. Kiên cố hoá mặt đường xã ở cả 3 vùng ;
- 2.2. Kiên cố hoá mặt đường thôn (bản) ở cả 3 vùng;
- 2.3. Mở mới đường thôn (bản) ở các xã thuộc vùng 3;
- 2.4. Sửa chữa, xây dựng mới các công trình bao gồm: cầu nhỏ có chiều dài cầu $L_c \leq 30m$; đường tràn; cống qua đường, hệ thống thoát nước trên các tuyến đường xã ở cả 3 vùng, có tổng kinh phí xây lắp $\leq 2,0$ tỷ đồng.

3. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình được hỗ trợ:

Các công trình giao thông được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật sau đây (theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ GTVT về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng giao thông mới giai đoạn 2010-2020”).

3.1. Về đường:

a) Đường xã:

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 4,0 - 6,5$ m.
- Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 3,0 - 3,5$ m.

b) Đường thôn (bản):

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 3,0 - 5,0$ m.

- Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 2,0 - 3,0$ m.

Kết cấu mặt đường: Đá dăm láng nhựa, cấp phối đá dăm láng nhựa, mặt đường nhựa nhũ tương, hoặc mặt đường bê tông xi măng (chiều dày tối thiểu $d=14$ cm, bê tông tối thiểu mác 200).

3.2. Công trình thoát nước:

a) Công trình cầu:

* Cầu xây dựng mới:

- Quy mô: Khổ cầu $\geq 4,0$ m; chiều dài cầu $L_c \leq 30$ m, tải trọng tối thiểu H13-X60.

- Kết cấu cầu: Cầu bê tông cốt thép, cầu thép, cầu bán vĩnh cửu.

* Cầu sửa chữa: Cải tạo, sửa chữa cầu GTNT trên cơ sở hiện trạng cầu hiện có.

b) Kết cấu đường tràn: Bê tông cốt thép, bê tông xi măng hoặc đá hộc xây vữa xi măng.

c) Kết cấu cống qua đường: Bê tông cốt thép.

d) Hệ thống rãnh thoát nước: Bê tông, bê tông cốt thép hoặc gạch xây vữa xi măng.

4. Phân vùng hỗ trợ:

4.1. Vùng đồng bằng (Vùng 1): Bao gồm các xã thuộc các huyện đồng bằng (trừ các xã miền núi ở các huyện đồng bằng).

4.2. Vùng miền núi (Vùng 2): Bao gồm các xã của 11 huyện miền núi, các xã miền núi của các huyện đồng bằng (trừ những thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã); các xã đã được phê duyệt theo Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015, theo chương trình 257 (chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và Hải đảo).

4.3. Vùng đặc biệt khó khăn (Vùng 3): Bao gồm những xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã.

5. Mức hỗ trợ:

5.1. Hỗ trợ kiên cố hóa mặt đường và mở đường thôn (bản)

a) Vùng 1:

- Đường xã: Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường 210 triệu đồng/1km.

- Đường thôn (xóm): Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường 100 triệu đồng/1km.

b) Vùng 2:

- Đường xã: Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường 270 triệu đồng/1km.

- Đường thôn (bản): Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường 150 triệu đồng/1km.

c) Vùng 3:

- Đường xã: Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường 300 triệu đồng/1km.

- Đường thôn (bản):

+ Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường 150 triệu đồng/1km.

+ Mở đường mới: Hỗ trợ 30 triệu đồng/1km để mở đường mới đảm bảo cho xe máy, xe đạp, người đi bộ qua lại và hỗ trợ 100% kinh phí nổ mìn phá đá để mở đường (nếu có).

5.2. Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa các công trình đường tràn, cầu nhỏ, cống, hệ thống thoát nước:

- a) Vùng 1: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 65% (giá trị xây lắp).
- b) Vùng 2: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 85% (giá trị xây lắp).
- c) Vùng 3: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 95% (giá trị xây lắp).

6. Kinh phí thực hiện:

Dự kiến kinh phí để thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 815 tỷ đồng (bình quân khoảng 163 tỷ đồng/1 năm).

7. Công tác quản lý đầu tư xây dựng:

7.1. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là UBND các huyện) quyết định đầu tư các công trình giao thông nông thôn theo quy định về phân cấp và uỷ quyền trong quản lý đầu tư xây dựng từ vốn ngân sách Nhà nước do UBND tỉnh quy định tại thời điểm quyết định; Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư các dự án trong phạm vi ngân sách của địa phương mình (bao gồm cả khoản hỗ trợ từ ngân sách cấp trên) theo sự phân cấp và uỷ quyền của UBND cấp huyện.

7.2. Các dự án phát triển giao thông nông thôn chỉ được hỗ trợ theo kế hoạch hàng năm và có đầy đủ thủ tục, hồ sơ theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý chất lượng công trình xây dựng.

7.3. UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn và các chủ đầu tư triển khai thực hiện các danh mục công trình được hỗ trợ; UBND cấp xã làm chủ đầu tư các công trình đường xã; đường thôn (bản) do cộng đồng dân cư tự quản xây dựng và quản lý.

7.4. Các công trình sau khi xây dựng xong phải được quản lý, bảo vệ, bảo dưỡng thường xuyên. Đường đi qua địa phương nào giao cho địa phương đó quản lý. Kinh phí cho công tác quản lý bảo dưỡng thường xuyên do địa phương đảm nhiệm.

7.5. Khuyến khích các địa phương dùng kết cấu mặt đường bằng BTXM khi thực hiện kiên cố hóa mặt đường.

8. Tổ chức thực hiện:

8.1. Hàng năm, vào tháng 6, UBND các huyện, Tỉnh đoàn căn cứ vào khả năng huy động nguồn vốn đối ứng để tiến hành xây dựng kế hoạch phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn cho năm sau, nêu rõ các công trình, dự án đề nghị hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp (riêng năm đầu thực hiện đề án năm 2016 sẽ bắt đầu thực hiện từ quý I); chú ý ưu tiên kiên cố hóa các tuyến đường qua trung tâm xã, trung tâm thôn (bản).

8.2. Trên cơ sở nguồn vốn ngân sách bố trí cho hỗ trợ phát triển GTNT hàng năm và kế hoạch của các huyện, Tỉnh đoàn, Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đề xuất giao chỉ tiêu kế hoạch vốn hỗ trợ cho các đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

8.3. UBND các huyện, phải có báo cáo kế hoạch huy động nguồn đối ứng để thực hiện xây dựng các công trình được hỗ trợ theo kế hoạch hàng năm. Trường hợp không thực hiện việc đầu tư xây dựng hoặc không có nguồn vốn đối ứng để thực hiện các công trình được hỗ trợ, UBND tỉnh sẽ thu hồi nguồn kinh phí đã được ghi kế hoạch hỗ trợ.

8.4. Thủ tục, hồ sơ đối với các công trình được hỗ trợ:

- Các dự án công trình xây dựng đường xã, các công trình thoát nước được sửa chữa, xây dựng thì trình tự, thủ tục từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư thực hiện như quy định về đầu tư xây dựng:

+ Chủ đầu tư tổ chức triển khai lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình, thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt theo quy định hiện hành (đối với các công trình UBND xã quyết định đầu tư thì Chủ tịch UBND xã phê duyệt).

+ Thực hiện đầu tư: Chủ đầu tư tiến hành lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình theo quy định.

- Các dự án kiên cố hóa mặt đường thôn (bản): UBND cấp xã tổ chức triển khai các bước chuẩn bị đầu tư thực hiện đơn giản, chỉ lập sơ đồ duỗi thẳng tuyến đường, mặt cắt ngang đại diện để tính khối lượng và dự toán, Chủ tịch UBND xã phê duyệt (trường hợp đặc biệt, công trình đường thôn (bản) phải đáp ứng yêu cầu cho xe vận tải có tải trọng trên 6 tấn/trục đi qua, chủ đầu tư phải tổ chức triển khai, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình, thẩm định, phê duyệt như đối với đường xã). Khuyến khích cộng đồng dân cư tổ chức triển khai thực hiện thi công xây dựng.

- Đối với các công trình mở mới đường thôn (bản) ở Vùng 3 được UBND tỉnh giao cho Tỉnh đoàn làm chủ đầu tư xây dựng: Chủ đầu tư tổ chức triển khai lập dự án (hoặc Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình) trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành tổ chức công tác thi công, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình theo quy định về đầu tư xây dựng.

- Đối với các công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt danh mục hỗ trợ trong năm, nếu không thực hiện được, muốn điều chuyển sang công trình khác, UBND các huyện, Tỉnh đoàn phải có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, khi có quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh cho phép điều chỉnh mới được thực hiện.

8.5. Hình thức hỗ trợ:

- Kinh phí hỗ trợ chỉ dùng để chi trả cho phần kinh phí xây lắp công trình.

- Đối với đường xã, đường thôn (bản): Kinh phí hỗ trợ được tính theo chiều dài (Km).

- Đối với công trình: Kinh phí hỗ trợ được tính theo mức hỗ trợ phần trăm (%) kinh phí xây lắp.

8.6. Trong phạm vi chỉ tiêu kế hoạch vốn được hỗ trợ, UBND cấp huyện, Tỉnh đoàn tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch vốn hỗ trợ cho các công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và định kỳ báo kết quả thực hiện về Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính để theo dõi và tổng hợp báo cáo.

8.7. Tổ chức thực hiện tốt theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng; Văn bản số 813-CV/TU ngày 20/3/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; tăng cường hơn nữa công tác phối hợp giữa các chủ đầu tư với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp.

8.8. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các dự án có vốn hỗ trợ để bảo đảm tiến độ và chất lượng. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình và kết quả thực hiện với UBND tỉnh.

8.9. Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các huyện và các chủ đầu tư thực hiện việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí khuyến khích phát triển giao thông nông thôn theo chế độ quản lý tài chính hiện hành.

8.10. UBND các huyện, xã và các chủ đầu tư công trình có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, tổ chức thực hiện các dự án, công trình đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả và thực hiện thanh, quyết toán theo đúng các quy định hiện hành.

Trên đây là nội dung cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TTr.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Các ủy viên UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (2).



Lê Anh Tuấn

Số: /2015/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2015

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn
tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ, KỲ HỌP THỨ.....**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”; Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển GTNT Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr - UBND ngày tháng năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá; Báo cáo thẩm tra số: /KTNS-HĐND ngày tháng ... năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng năm 2015 của UBND tỉnh về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ:

1. Phạm vi áp dụng:

Cơ chế khuyến khích này áp dụng cho các dự án kiên cố hoá mặt đường đối với đường xã và đường thôn (bản); mở mới đường thôn (bản); xây dựng, sửa chữa các cầu nhỏ, đường tràn, cống qua đường, hệ thống thoát nước trên các tuyến

đường xã (theo phân loại đường bộ tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh.

Không áp dụng đối với các tuyến đường đô thị trên địa bàn thành phố, thị xã; đường nội thị ở vùng 1, vùng 2, vùng 3.

2. Đối tượng hỗ trợ :

2.1. Kiên cố hoá mặt đường xã ở cả 3 vùng ;

2.2. Kiên cố hoá mặt đường thôn (bản) ở cả 3 vùng;

2.3. Mở mới đường thôn (bản) ở các xã thuộc vùng 3;

2.4. Sửa chữa, xây dựng mới các công trình bao gồm: cầu nhỏ có chiều dài $L_c \leq 30m$; đường tràn; cống qua đường, hệ thống thoát nước trên các tuyến đường xã ở cả 3 Vùng, có tổng kinh phí xây lắp $\leq 2,0$ tỷ đồng.

II. QUY MÔ, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ:

Các công trình giao thông được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật sau đây:

1. Công trình đường bộ:

a. Đường xã:

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 4,0 - 6,5$ m.

- Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 3,0 - 3,5$ m.

b. Đường thôn (bản):

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 3,0 - 5,0$ m.

- Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 2,0 - 3,0$ m.

Kết cấu mặt đường: Đá dăm láng nhựa, cấp phối đá dăm láng nhựa, mặt đường nhựa nhũ tương, hoặc mặt đường bê tông xi măng (chiều dày tối thiểu $d=14cm$, bê tông tối thiểu mác 200#).

2. Công trình thoát nước:

a) Công trình cầu:

* Cầu xây dựng mới:

- Quy mô: Khổ cầu $\geq 4,0m$; chiều dài cầu $L_c \leq 30m$, tải trọng tối thiểu H13-X60.

- Kết cấu cầu: Cầu bê tông cốt thép, cầu thép, cầu bán vĩnh cửu.

* Cầu sửa chữa: Cải tạo, sửa chữa cầu GTNT trên cơ sở hiện trạng cầu hiện có.

b) Kết cấu đường tràn: Bê tông cốt thép, bê tông xi măng hoặc đá hộc xây vữa xi măng.

c) Kết cấu cống qua đường: Bê tông cốt thép.

d) Hệ thống rãnh thoát nước: Bê tông, bê tông cốt thép hoặc gạch xây vữa xi măng.

III. PHÂN VÙNG HỖ TRỢ:

1. Vùng đồng bằng (Vùng 1): Bao gồm các xã thuộc các huyện đồng bằng (trừ các xã miền núi ở các huyện đồng bằng).

2. Vùng miền núi (Vùng 2): Bao gồm các xã của 11 huyện miền núi, các xã miền núi của các huyện đồng bằng (trừ những thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã); các xã đã được phê duyệt theo Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và Hải đảo giai đoạn 2013-2015, theo chương trình 257 (chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và Hải đảo).

3. Vùng đặc biệt khó khăn (Vùng 3): Bao gồm những xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã.

IV. MỨC HỖ TRỢ:

1. Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường và mở đường thôn (bản):

a) Vùng 1:

- Đường xã: Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường **210** triệu đồng/1km.
- Đường thôn (xóm): Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường **100** triệu đồng/1km.

b) Vùng 2:

- Đường xã: Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường **270** triệu đồng/1km.
- Đường thôn (bản): Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường **150** triệu đồng/1km.

c) Vùng 3:

- Đường xã: Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường **300** triệu đồng/1km.
- Đường thôn (bản):
+ Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường **150** triệu đồng/1km.

+ Mở đường mới: Hỗ trợ **30** triệu đồng/1km để mở đường mới đảm bảo cho xe máy, xe đạp, người đi bộ qua lại và hỗ trợ 100% kinh phí nổ mìn phá đá để mở đường (nếu có).

2. Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa các công trình: đường tràn, cầu nhỏ, cống, hệ thống thoát nước:

- a) Vùng 1: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 65% (giá trị xây lắp).
- b) Vùng 2: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 85% (giá trị xây lắp).
- c) Vùng 3: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 95% (giá trị xây lắp).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN:

Kinh phí để thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 815 tỷ đồng (bình quân khoảng 163 tỷ đồng/1 năm).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan quy định cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khoá, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 20 ./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 2254 /STP-XDVB
V/v thẩm định văn bản

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4868/SGTVT-QLGTNT ngày 03/12/2015 của Sở Giao thông vận tải đề nghị thẩm định dự thảo "Nghị quyết về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020". Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và căn cứ quy định pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp thẩm định như sau:

1. Thẩm quyền ban hành văn bản

Theo quy định tại Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 và Luật Ngân sách nhà nước thì Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Nội dung

Nội dung dự thảo Nghị quyết đã nêu được phạm vi áp dụng và đối tượng hỗ trợ; Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình được hỗ trợ; Phân vùng hỗ trợ; Mức hỗ trợ để phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020. Do vậy, Sở Tư pháp thống nhất.

3. Về thể thức kỹ thuật trình bày văn bản

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của Thông tư 55/2005/TTLT- BNV- VPCP ngày 06/5/2005 của Bộ nội vụ và Văn phòng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như KG;
- Giám đốc sở (để B/C);
- Lưu VT, XDVB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Hữu Viên